

UNIT 3: WHAT DAY IS IT TODAY?

A. VOCABULARY

Monday	Thứ 2
Tuesday	Thứ 3
Wednesday	Thứ 4
Thursday	Thứ 5
Friday	Thứ 6
Saturday	Thứ 7
Sunday	Chủ nhật
English	Môn tiếng Anh
Vietnamese	Môn tiếng Việt
Math	Môn toán
Subject	Môn học
Have	Có
Guitar	Đàn ghi-ta
Weekend	Cuối tuần
Today	Hôm nay
Day	Thứ
Date	Ngày
On + thứ	Vào (thứ mấy)
When	Khi nào
do	làm

B. GRAMMAR

1. Cách hỏi ngày tháng:

“What day is it today?” (Hôm nay là thứ mấy?) có 2 cách trả lời:

Cách 1: Today is + thứ.

Cách 2: It's + thứ.

VD: - What day is it today? – It's Monday.

2. Dùng in, on, at để chỉ thời gian

At + thời điểm	At + giờ At + <i>night/ noon/ midday</i> At + <i>Christmas</i>
In the + buổi	In the + <i>morning/ afternoon/ evening</i>
In + mùa/ tháng/ năm/ thập kỉ/ thế kỉ	In (the) + <i>spring/ summer/ fall/ winter</i> In + <i>May</i> , In + <i>2019</i> In <i>May, 2019</i> In <i>1990s</i> In <i>the 21st century</i>
In + khoảng thời gian (dùng trong thời tương lai)	In 5 years' time, he will be a millionaire.
On + ngày/ thứ/ thứ + (buổi)	On + <i>Sunday (morning)</i>
On + kì nghỉ + day	On + <i>Christmas Day</i>

3. Câu hỏi thời khoá biểu

* “What subjects do we have today?” Hôm nay chúng ta học môn gì?

“We have + môn học”. Chúng ta học môn

* “When do you have + môn học?”. Khi nào bạn học môn ...?

“I have it on + thứ.” Tôi học môn đó vào thứ

* “Do you have + môn học + on + thứ?” Bạn có học môn vào thứ?

“Yes, I do” nếu có môn đó, “No, I don’t” nếu không.

4. Câu hỏi hoạt động

– “What do you do on + thứ?” Bạn làm gì vào thứ?

– “I + hoạt động.” Tôi

Go to school: đi học

Do homework: làm bài tập

Play sports: chơi thể thao

Play the guitar: chơi ghi-ta

Play football: chơi bóng đá

Go to the cinema: đi xem phim

Visit grandparents: đi thăm ông bà

Go to the zoo: đến sở thú

Watch T.V: xem tivi